

CƠ CẤU THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - TRUNG QUỐC (2005-2011)

PHẠM SỸ THÀNH^(*)
NGUYỄN THỊ THU QUỲNH^(**)

Quan hệ kinh tế thương mại Việt - Trung ngày càng có những khởi sắc, việc tăng cường các quan hệ kinh tế với Trung Quốc đã đem lại cho Việt Nam nhiều cơ hội phát triển. Tuy nhiên, những con số khích lệ trong thương mại chưa hẳn đã là những dấu hiệu khả quan cho một mối quan hệ bền vững cùng có lợi nếu nhìn từ khía cạnh cơ cấu thương mại. Bài viết phân tích những đặc điểm chính của cơ cấu thương mại Việt - Trung. Nguyên nhân của những bất cập này bắt nguồn từ chính sự khác biệt về trình độ phát triển của nền kinh tế và là điều đáng quan ngại đối với Việt Nam.

I. Đặc điểm chính trong cơ cấu thương mại Việt - Trung (2005-2011)^(*)

1. Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc (2005-2011)

Biểu đồ 1 (trang bên) cho thấy, trong giai đoạn từ năm 2005-2011, đối với xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc, các nhóm hàng SITC^(**) 0, SITC 2, SITC 3 luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất. Trong đó, điển hình là nhóm hàng SITC 3, mặc dù từ năm 2005 đến 2007 kim ngạch xuất khẩu của nhóm hàng này có sự sụt giảm nhưng không đáng kể và từ đó đến nay tăng trưởng tương đối ổn định. Năm 2011 đã đạt 2,86 tỷ USD, tăng gấp ba lần so với năm 2007 (933

triệu USD) và trong ba tháng đầu năm 2012, vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất. Những mặt hàng tiêu biểu trong nhóm này là than đá và dầu thô (năm 2011: kim ngạch xuất khẩu than đá và dầu thô đạt 2,09 tỷ USD).

Điểm đáng chú ý là tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của nhóm hàng SITC 0 tăng mạnh từ năm 2005, phản ánh xu hướng Trung Quốc trở thành quốc gia nhập siêu về nông sản. Năm 2005, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng SITC 0 chỉ đạt 311 triệu USD, năm 2011 con số này là 1,9 tỷ USD, tăng 17% trong vòng 7 năm. Điển hình trong nhóm này là các mặt hàng thủy sản, rau quả và hạt điều (tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2011 của ba mặt hàng này đạt 669,64 triệu USD). Những mặt hàng thuộc nhóm đã chế biến hoặc

(*) Số liệu được xử lý và phân loại dựa trên danh mục hàng hoá phân loại quốc tế tiêu chuẩn (SITC rev 4), chưa tính đến sai số về thương mại biên giới.

(**) SITC- Standard International Trade Classification - Danh mục phân loại thương mại quốc tế tiêu chuẩn.

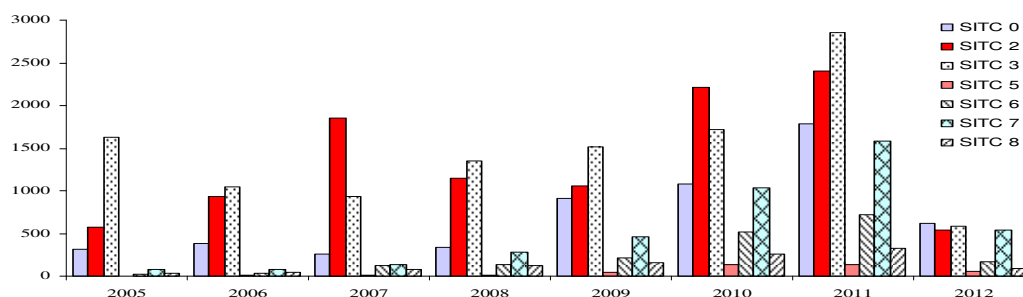
(*) TS., Đại học Quốc gia Hà Nội.

(**) Đại học Quốc gia Hà Nội.

đã tinh chế mặc dù chiếm thị phần thấp nhất nhưng từ năm 2007 đến nay bắt đầu có xu hướng gia tăng tỷ trọng xuất khẩu, trong đó điển hình nhất chính là nhóm hàng SITC 6 với tốc độ tăng trưởng tương đối nhanh.

Tuy nhiên, nhìn một cách tổng thể, trong cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc trong giai đoạn này, có một sự mất cân đối lớn giữa nhóm hàng thô hoặc mới sơ chế so với nhóm hàng đã chế biến và đã tinh chế. Mặc dù

Biểu đồ 1: Quy mô và tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu các nhóm hàng của Việt Nam sang Trung Quốc (2005- 2011, triệu USD)



Chú thích: Số liệu 2012 là số liệu 4 tháng đầu năm

Nguồn: Tác giả lập từ số liệu của Tổng cục Hải quan, Bộ Công thương và Tổng cục Thống kê Việt Nam.

Năm 2005, kim ngạch xuất khẩu của nhóm hàng này mới chỉ đạt mức khiêm tốn 17 triệu USD thì đến năm 2011 đã lên tới 720 triệu USD. Trong đó, các mặt hàng điển hình là dệt may, các sản phẩm từ sắt thép và cao su (kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may năm 2011 đã đạt 203,12 triệu USD).

Nhóm hàng SITC 7 mặc dù có tốc độ tăng trưởng chậm hơn so với nhóm SITC 6, nhưng lại chiếm tỷ trọng lớn nhất trong nhóm hàng đã chế biến. Năm 2005, kim ngạch xuất khẩu của nhóm hàng này mới là 83 triệu USD; năm 2008 đã đạt 282 triệu USD và con số này năm 2011 là 1,58 tỷ USD. Trong bốn tháng đầu năm 2012, tỷ trọng của nhóm hàng này vẫn tiếp tục đứng thứ nhất. Những mặt hàng chủ chốt trong nhóm này là máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện.

từ năm 2005 đến nay, nhóm hàng chế biến vẫn luôn giữ mức tăng trưởng ổn định nhưng chưa cao, khoảng cách giữa nhóm hàng này với nhóm hàng thô hoặc mới sơ chế đã bị nới rộng. (Năm 2005: xuất khẩu nhóm hàng chế biến mới đạt 134 triệu USD thì ở nhóm hàng thô đã lên tới 2,5 tỷ USD; đến năm 2011, các con số tương ứng là 2,76 tỷ USD và 7 tỷ USD). Sự chênh lệch về giá trị xuất khẩu khiến tỷ trọng của nhóm hàng thô và sơ chế trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam luôn ở mức cao. Tính đến nay, tỷ trọng của nhóm hàng này vẫn luôn trên mức 70% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa Việt Nam sang Trung Quốc.

2. Cơ cấu hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc (2005-2011)

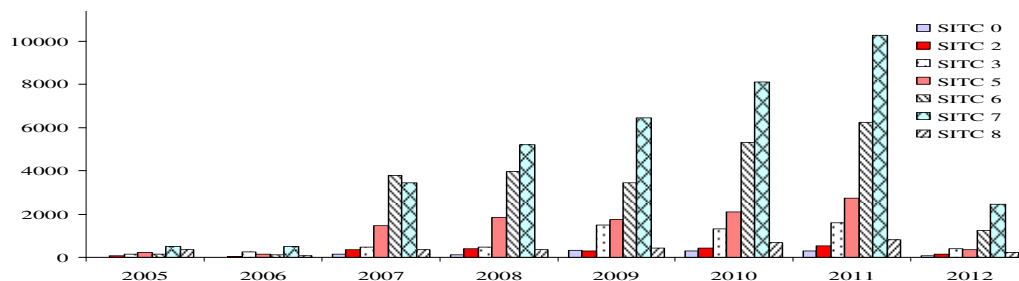
So với xuất khẩu, cơ cấu nhập khẩu hàng hóa từ Trung Quốc có biểu hiện

hoàn toàn trái ngược (Biểu đồ 2). Chiếm tỷ trọng lớn nhất là ba nhóm hàng SITC 5, SITC 6, SITC 7 – trong khi xuất khẩu có giá trị lớn nhất là SITC 0, SITC 2, SITC 3. Trong đó điển hình là nhóm SITC 7 có giá trị vượt trội hơn hẳn với tốc độ tăng trưởng nhanh chóng.

1,49 tỷ USD). Đối với nhóm hàng SITC 5 tình hình cũng diễn ra tương tự.

Xét tổng thể theo hai nhóm hàng chính, có thể thấy trong cơ cấu nhập khẩu vẫn có một sự mất cân đối lớn giữa nhóm hàng thô và mối sơ chế với nhóm hàng công nghiệp. Trong hai năm

Biểu đồ 2: Quy mô và tốc độ tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu các nhóm hàng của Việt Nam từ Trung Quốc (2005-2012, triệu USD)



*Chú thích: Số liệu 2012 là số liệu 3 tháng đầu năm
 Nguồn: Tác giả lập từ số liệu của Tổng cục Hải quan, Bộ Công thương và Tổng cục Thống kê Việt Nam.*

Năm 2005 kim ngạch nhập khẩu đạt 488 triệu USD, đến năm 2011 con số này đã lên tới 10,28 tỷ USD. Những mặt hàng tiêu biểu là máy móc thiết bị, máy vi tính và linh kiện (tổng kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng này năm 2011 đạt 7,54 tỷ USD). Đáng chú ý hai là nhóm hàng SITC 6.

Nhóm hàng này có tốc độ tăng trưởng vượt bậc trong giai đoạn từ năm 2005 đến 2007 (kim ngạch nhập khẩu năm 2005 chỉ là 126,45 triệu USD, đến năm 2007 đã đạt 3,78 tỷ USD, tăng gấp gần 30 lần), nhưng kể từ sau năm 2007 đến nay, tốc độ này có vẻ chậm lại, năm 2009 còn có dấu hiệu sụt giảm nhẹ. Trong đó, vải và sắt thép các loại là các mặt hàng điển hình cho nhóm hàng này (năm 2011, kim ngạch nhập khẩu vải các loại là 2,8 tỷ USD và sắt thép đạt

2005, 2006 giá trị kim ngạch nhập khẩu của hai nhóm hàng này là tương đương nhau (nhóm hàng thô: 1,17 tỷ USD; nhóm hàng chế biến: 2,2 tỷ USD) nhưng nhóm hàng đã chế biến hoặc đã tinh chế đã có một sự tăng trưởng vượt bậc trong năm 2007 và từ đó đến nay, khoảng cách về mặt giá trị giữa nhóm hàng này với nhóm hàng thô ngày càng mở rộng. Đến năm 2011, trong khi giá trị nhập khẩu của nhóm hàng thô hoặc mối sơ chế chưa vượt qua con số 5 tỷ USD thì mặt hàng chế biến đã chạm ngưỡng 20 tỷ USD. Do đó, tỷ trọng nhập khẩu của nhóm hàng đã chế biến trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc luôn rất cao (xấp xỉ 80%, đặc biệt trong năm 2007 con số này đã lên tới 94,5%). Nhìn chung, những con số tích cực trong kim ngạch thương mại

song phương những năm qua không đại diện cho một sự chuyển dịch đáng kể về mặt cơ cấu thương mại của Việt Nam. Cơ cấu thương mại Việt - Trung thực tế đã hình thành từ năm 1990 và cho đến nay hầu như không thay đổi. Trong quan hệ thương mại với Trung Quốc, Việt Nam vẫn đóng vai trò chuyên trách cung cấp nguyên, nhiên liệu và nông sản thô là những mặt hàng chúng ta có lợi thế và được hưởng các ưu đãi về thuế xuất nhập khẩu. Trong khi đó, chúng ta lại nhập khẩu từ Trung Quốc những mặt hàng phục vụ cho cả sản xuất và tiêu dùng: máy móc, thiết bị và nguyên liệu đã chế biến dùng làm đầu vào sản xuất. Tuy một vài năm trở lại đây Việt Nam đã bắt đầu mở rộng diện xuất khẩu các mặt hàng chế biến sang Trung Quốc nhưng đa phần vẫn là những sản phẩm dưới hình thức gia công hay lắp ráp như dệt may có tỷ lệ gia công lên đến 90%, giày dép có tỷ lệ đầu vào nhập khẩu 60-65 % hay điện tử chủ yếu là lắp ráp linh kiện. Đây là những mặt hàng có giá trị gia tăng thấp, đặc trưng cho nền kinh tế ở giai

đoạn đầu công nghiệp hóa.

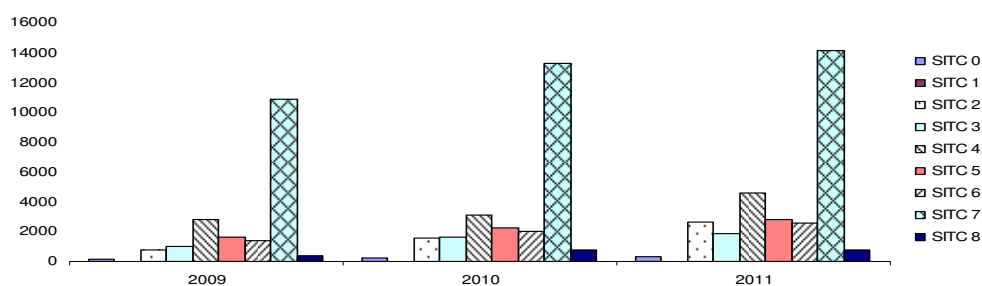
Nguyên nhân từ phía Việt Nam tạo nên đặc điểm cơ cấu thương mại Việt - Trung như đã nêu, theo chúng tôi chủ yếu bao gồm:

- Nguồn lực cơ bản và nhu cầu của nền kinh tế;
- Công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam còn thiếu và yếu;
- Hiệu ứng lan tỏa kỹ thuật mà doanh nghiệp FDI tại Việt Nam tạo ra còn rất mờ nhạt;
- Các chính sách phát triển công nghệ quốc gia chưa theo kịp sự phát triển của khu vực.

II. So sánh kết cấu thương mại Việt - Trung với một số nước ASEAN với Trung Quốc

So với cơ cấu thương mại của một số nước có trình độ phát triển tương đương hoặc nhỉnh hơn trong khu vực đối với Trung Quốc, dễ dàng nhận thấy cơ cấu thương mại Việt - Trung thể hiện tính chất thương mại Bắc - Nam rõ nét nhất, Việt Nam không thể hiện được tiến bộ đáng kể trong việc gia nhập vào chuỗi

Biểu đồ 3: Malaysia: Quy mô và tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu các nhóm hàng sang Trung Quốc (2009- 2011, triệu USD)



Nguồn: Tác giả lập từ số liệu của UN Comtrade, 2011.

sản xuất toàn cầu và khu vực, đồng thời tỏ ra vô cùng chậm trễ trong việc cải thiện năng lực cạnh tranh ngành và năng lực cạnh tranh quốc gia.

1. Cơ cấu thương mại theo phân loại SITC

Số liệu phân loại SITC của Malaysia và Singapore cho thấy các nước này đều xuất khẩu và nhập khẩu mạnh nhóm hàng SITC 7 trong quan hệ thương mại với Trung Quốc (Biểu đồ 3). Điều này thể hiện rõ sự tồn tại của chuỗi sản xuất khu vực cũng như sự sôi động của thương mại nội vùng Đông Á.

Năm 2011, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng SITC 7 của Malaysia sang Trung Quốc đã đạt trên 14 tỷ USD, chiếm 47,4% trong tổng kim ngạch xuất khẩu. Trong khi đó, giá trị nhập khẩu nhóm hàng SITC 7 năm 2011 là 14,42 tỷ USD, chiếm 58,35% tổng kim ngạch nhập khẩu. Trong khi các nhóm SITC 2, SITC 3 và SITC 4 dường như không có đóng góp nào đáng kể và không có xu hướng tăng trưởng trong 3 năm trở lại đây.

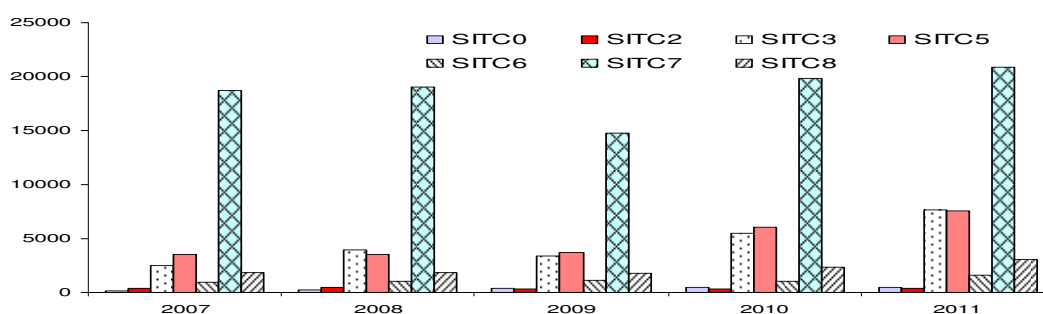
Tình hình cũng tương tự đối với Singapore (Biểu đồ 4).

Xuất khẩu của nhóm hàng SITC 7 có giá trị lớn nhất với kim ngạch xuất khẩu vượt trội hơn hẳn so với các nhóm còn lại (năm 2011 con số này là 21 tỷ USD, chiếm 48,9% tổng kim ngạch xuất khẩu). Về nhập khẩu từ Trung Quốc, Singapore cũng chủ yếu nhập khẩu các mặt hàng thuộc nhóm SITC 7 (năm 2011, con số này là 24 tỷ USD, chiếm 63% trong tổng kim ngạch nhập khẩu). Có thể thấy, tỷ trọng xuất khẩu và nhập khẩu của nhóm hàng này không có sự chênh lệch quá lớn.

2. So sánh và đánh giá

Hiện nay, có thể thấy các quốc gia phát triển trong khu vực như Malaysia, Thailand và Singapore đều có cơ cấu thương mại ngang hàng với Trung Quốc, kim ngạch nhập khẩu và xuất khẩu trong nhóm hàng công nghiệp là ngang nhau và chiếm một tỷ trọng vượt trội hơn hẳn so với các nhóm hàng khác. Đặc biệt là những mặt hàng có hàm lượng công nghệ cao và giá trị

Biểu đồ 4. Quy mô và tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu các nhóm hàng của Singapore sang Trung Quốc (2007 - 2011, triệu USD)



Nguồn: Tác giả lập từ số liệu của UN Comtrade.

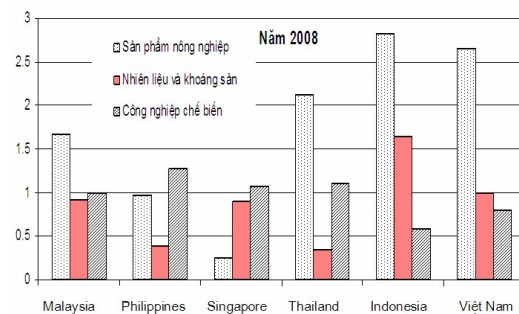
gia tăng lớn. Trong xu thế toàn cầu hóa và liên kết khu vực hiện nay, Trung Quốc đang đẩy mạnh thương mại nội vùng Đông Á chủ yếu thông qua hình thức chuỗi cung ứng và gia công sản phẩm. Vì vậy, Trung Quốc nhập khẩu nhiều nhất từ các quốc gia Đông Á là các mặt hàng gia công. Thị phần này chủ yếu thuộc về các nước ASEAN 6, trong đó Malaysia và Singapore là hai thị trường xuất khẩu quan trọng nhất của Trung Quốc. Có thể thấy, với cơ cấu thương mại như hiện nay, các nước này đang được hưởng rất nhiều lợi ích từ sự trỗi dậy của Trung Quốc. Trong khi đó, Việt Nam vẫn đang duy trì một mô hình mậu dịch có tính chất Bắc – Nam. Điều này phản ánh một sự chênh lệch rất lớn về công nghệ và năng lực của nền kinh tế. Với cơ cấu này, lợi ích cũng đi đôi với nhiều khó khăn và thách thức.

Với một nền sản xuất phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu đầu vào từ Trung Quốc, triển vọng phát triển của kinh tế Việt Nam sẽ rất mong manh khi phải chịu sức ép cạnh tranh gay gắt từ những nền kinh tế lớn đã định hình trong khu vực như Malaysia, Thailand, Singapore hay Trung Quốc. Bên cạnh đó, với sự ra đời của khu mậu dịch tự do ACFTA mà trình độ phát triển của các nước thành viên quá khác biệt, cơ hội và thách thức cho từng quốc gia là không giống nhau.

Với Việt Nam, quốc gia đang có trình độ phát triển ở mức thấp hơn, sức ép của lộ trình cắt giảm thuế theo những cam kết trong hiệp định mậu dịch tự do cũng đang đẩy nền công nghiệp Việt Nam tới một tình thế vô cùng khó khăn. Thực trạng hàng hóa công nghiệp từ các nền kinh tế phát

triển trước trong đó có Trung Quốc sẽ tràn ngập thị trường Việt Nam là điều khó tránh khỏi và nền công nghiệp Việt Nam chắc chắn sẽ phải chịu những tổn thương nhất định, một số ngành sẽ vấp phải nguy cơ thu hẹp sản xuất. Trong khi đó, những ngành có khả năng cạnh tranh (chủ yếu vẫn là những ngành sử dụng nhiều lao động và có giá trị gia tăng thấp) sẽ phát triển mạnh hơn. Như vậy, ảnh hưởng từ Hiệp định mậu dịch tự do ACFTA đối với Việt Nam là rất đáng lo ngại. Hiệp định này sẽ làm cho tác động từ sự trỗi dậy của Trung Quốc đối với Việt Nam càng mạnh mẽ hơn. Cơ cấu về lợi thế so sánh của Việt Nam sẽ bị cố định hóa, nghĩa là cơ cấu xuất nhập khẩu hiện tại của Việt Nam với Trung Quốc nguy cơ sẽ kéo dài nhiều năm trong tương lai (xem thêm: 8).

Biểu đồ 5: So sánh chỉ số RCA của 6 quốc gia ASEAN theo thời gian^()*



Nguồn: Tác giả thiết lập theo số liệu của WTO

Nhìn vào biểu đồ trên có thể nhận thấy một số điểm đáng chú ý trong xu

^(*) RCA: Lợi thế so sánh - là một khái niệm kinh tế học gắn với các hoạt động thương mại. Chỉ số RCA càng cao thì mặt hàng càng có lợi thế cạnh tranh; nếu $RCA < 1$ thì mặt hàng không có lợi thế so sánh, nếu $1 < RCA < 2,5$ thì mặt hàng có lợi thế so sánh và $RCA > 2,5$ thì mặt hàng có lợi thế so sánh cao.

thế xuất nhập khẩu nói chung của Việt Nam hiện nay:

Trong tương quan so sánh của từng quốc gia theo thời gian, có thể dễ dàng nhận thấy “hình dạng” biểu đồ của Việt Nam không hề thay đổi, có nghĩa là sản phẩm nông nghiệp và nhiên liệu, khoáng sản vẫn là những hàng hóa có ưu thế cạnh tranh về xuất khẩu so với hàng công nghiệp chế biến. “Hình dạng” biểu đồ cũng tương tự với trường hợp của Thailand, Singapore, Philippines nhưng với một hàm ý các quốc gia này vẫn giữ nguyên được lợi thế so sánh trong việc xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp chế biến, Thailand vẫn duy trì ưu thế cạnh tranh trong xuất khẩu hàng nông sản. Điều này trở nên đáng quan ngại khi những lợi thế của các quốc gia khác được duy trì tốt, còn lợi thế của Việt Nam đang vấp phải sự cạnh tranh của nước bạn. Cụ thể, trong khi Thailand, Singapore, Philippines vẫn giữ nguyên được lợi thế so sánh trong việc xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp chế biến thì Indonesia, Malaysia và phần nào là Philippines đã vươn lên cạnh tranh với Việt Nam trong việc xuất khẩu hàng nông sản – còn Thailand thì luôn hơn Việt Nam về xuất khẩu hàng hóa này, dù chỉ số RCA của Thailand thấp hơn. Tình trạng này một phần bắt nguồn từ sự suy giảm RCA hàng nông sản của Việt Nam – từ mức 3.21 (năm 2001) xuống còn 2.65 (năm 2008), trong khi RCA các hàng hóa này của Indonesia đã tăng mạnh từ <1.5 lên >2.5 và vượt qua RCA của Việt Nam.

III. Những kết luận chủ yếu

Những kết luận chủ yếu của chúng tôi bao gồm:

1. Trong quan hệ với Trung Quốc, Việt Nam đang có một cơ cấu thương mại bất hợp lý và thiếu bền vững, trong khi, cơ cấu thương mại của Trung Quốc đã được cải thiện, mang đặc trưng kết cấu của một quốc gia phát triển, có trình độ khoa học công nghệ ngày càng được cải thiện.

2. Cơ cấu thương mại này phản ánh sự lạc hậu của nền kinh tế Việt Nam cũng như những chậm trễ trong việc điều chỉnh chính sách của Chính phủ - chính sách thu hút FDI, chính sách ngành, chính sách xuất khẩu, v.v...

3. Với cơ cấu thương mại này, trước mắt vẫn duy trì được những lợi ích trong quan hệ với Trung Quốc nhưng khi quá trình tự do hóa thương mại tại khu vực được đẩy nhanh, Việt Nam sẽ vấp phải sức ép cạnh tranh từ các nền kinh tế lớn trong khu vực, khả năng cải thiện thâm hụt với Trung Quốc là rất thấp.

4. Nguyên nhân chủ yếu nằm ở những bất ổn của nền kinh tế khiến cho năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp chưa được xác lập hiệu quả. Trước mắt, Việt Nam cần đưa ra chính sách ngành (industrial policy) hợp lý trong trung và dài hạn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dwight H. Perkins, Vũ Thành Tự Anh. Chính sách công nghệ của Việt Nam - Thiết kế chính sách để phát triển bền vững. H.: UNDP, 2010.
2. Nguyễn Đức Thành (chủ biên). Báo cáo thường niên kinh tế Việt Nam – Nền kinh tế trước ngã ba đường. H.: Tri thức, 2011.

(Xem tiếp trang 47)